

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TẠI TỈNH GIA LAI

BÙI VĂN HƯƠNG, NGUYỄN VĂN DƯ, HÀ TUẤN ANH,
TRẦN HUY THÁI, TRẦN MINH HỘI
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Việt Nam là nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú. Trong đó, nguồn tài nguyên thực vật vô cùng đa dạng, chúng cung cấp cho ta không chỉ sản phẩm về gỗ mà còn cung cấp cho ta nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ, trong đó có nguồn tài nguyên cây thuốc. Từ thời xa xưa, ông cha ta đã biết cách sử dụng các loại thực vật tự nhiên để làm thuốc chữa bệnh. Những kinh nghiệm quý báu về cách thức sử dụng cây cỏ tự nhiên làm thuốc đã được lưu truyền và tích lũy qua nhiều thế hệ. Đây chính là nguồn tri thức bản địa vô cùng quý báu cần khai thác, bảo tồn và phát triển. Tuy nhiên, mỗi địa phương, mỗi dân tộc đều có những cách chữa trị riêng biệt, những kinh nghiệm bí truyền của họ ít được phổ biến, họ chỉ truyền lại cho một số người trong gia đình khi qua đời. Khu vực Tây Nguyên, đặc biệt là tỉnh Gia Lai, nơi có nguồn tài nguyên thực vật khá phong phú với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Ba Na, Gia Rai... đã tạo nên sự phong phú về tri thức sử dụng tài nguyên cây thuốc để chữa bệnh. Bài báo này chúng tôi bước đầu điều tra cây thuốc của đồng bào dân tộc tại tỉnh Gia Lai để làm cơ sở cho quá trình khai thác và sử dụng nguồn dược liệu của tỉnh, đồng thời bảo tồn nguồn gen cây thuốc, phát triển kinh tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong vùng.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

* **Thực vật dân tộc học:** Điều tra nghiên cứu tri thức bản địa các bài thuốc và cây thuốc tại tỉnh Gia Lai được tiến hành theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học của Gary J. Martin (2002) bao gồm:

- Thu thập mẫu tiêu bản và mẫu nguyên liệu cây thuốc: Đã thu thập được 725 mẫu tiêu bản của 145 loài thực vật, ghi đầy đủ các thông tin về mẫu vào etiket. Các mẫu nguyên liệu đã được xử lý trực tiếp ngoài thực địa và bảo quản cẩn thận.

- Thu thập thông tin: Bằng phương pháp PRA có sự tham gia của cộng đồng dân bản địa, phát phiếu điều tra, tiến hành phỏng vấn các ông lang, bà mế, những người dân có kinh nghiệm về sử dụng cây thuốc tại khu vực nghiên cứu.

* **Xác định tên khoa học:** Xử lý mẫu vật và phân loại mẫu dựa trên phương pháp hình thái truyền thống, kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia và một số sách chuyên khảo như: Các bộ Thực vật chí Việt Nam; Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000); Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2011); Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2005); Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam (Viện Dược liệu, 2006); Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2001, 2003, 2005),...

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các kết quả nghiên cứu đã xác định được 145 loài cây thuốc được đồng bào dân tộc tại tỉnh Gia Lai sử dụng để chữa các loại bệnh khác nhau. Sau đây là tính đa dạng về sự phân bố trong các taxon khác nhau, các nhóm bệnh khác nhau, các bộ phận được sử dụng... đã được thống kê.

1. Đa dạng về các taxon

Sự đa dạng của thực vật làm thuốc được thể hiện qua số lượng các họ, các chi và các loài. Kết quả điều tra nghiên cứu phân loại ban đầu chúng tôi đã xây dựng được danh lục cây thuốc với 145 loài được đồng bào dân tộc sử dụng chữa bệnh thuộc 112 chi, 61 họ của 3 ngành thực vật là Polypodiophyta, Lycopodiophyta và Magnoliophyta. Kết quả thống kê được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1

Số lượng taxon trong các ngành thực vật làm thuốc

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dương xỉ (Polypodiophyta)	6	9,8	6	5,3	6	4,1
Thông đất (Lycopodiophyta)	2	3,3	1	0,9	2	1,4
Ngọc lan (Magnoliophyta)	53	86,9	105	93,8	137	94,5
Tổng	61	100	112	100	145	100

Qua bảng 1 cho thấy, phần lớn các taxon tập trung chủ yếu trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 53 họ, chiếm 86,9%; 105 chi, chiếm 93,8% và 137 loài, chiếm 94,5% so với tổng số họ, chi, loài cây thuốc đã điều tra. Tiếp đến là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) 6 họ, chiếm 9,8%; 6 chi, chiếm 5,3% và 6 loài, chiếm 4,1%. Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) chiếm tỷ lệ họ, chi loài thấp nhất với 2 họ (chiếm 3,3%), 1 chi (chiếm 0,9%) và 2 loài (chiếm 1,4%). Để thấy rõ hơn sự đa dạng các taxon thực vật, chúng tôi tiến hành phân tích sâu hơn về ngành Magnoliophyta và được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2

Số lượng taxon trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Lớp Hành-Một lá mầm (Liliopsida)	8	14,8	16	15,2	25	18,2
- Lớp Ngọc lan-Hai lá mầm (Magnoliopsida)	46	85,2	89	84,8	112	81,8
Tổng	54	100	105	100	137	100

Kết quả bảng 2 cho thấy ngành Magnoliophyta có 2 lớp: Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 46 họ, chiếm 85,2%; 89 chi, chiếm 84,8% và 112 loài, chiếm 81,8%. Lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỷ lệ thấp với 8 họ, chiếm 14,8%; 16 chi, chiếm 15,2%; 25 loài, chiếm 18,2%. Các họ có sự đa dạng về số loài cây thuốc: Qua điều tra nghiên cứu thống kê được 10 họ có số loài nhiều nhất đó là: Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 12 loài; họ Ráy (Araceae) có 9 loài; họ Cà phê (Rubiaceae) có 9 loài; họ Na (Annonaceae) có 7 loài; họ Cam (Rutaceae) có 7 loài; họ gừng (Zingiberaceae) có 6 loài; họ Đậu (Fabaceae) có 5 loài; họ Ngũ gia bì (Araliaceae) có 4 loài; họ Bạc hà (Lamiaceae) có 4 loài và họ Bông (Malvaceae) có 4 loài.

2. Đa dạng về dạng sống của các cây làm thuốc

Căn cứ vào những dấu hiệu thích nghi của từng loài thực vật để làm cơ sở phân loại dạng sống. Kết quả nghiên cứu thu được cho thấy nhóm cây bụi với 62 loài, chiếm 42,8%; tiếp đến là nhóm cây thân thảo với 31 loài, chiếm 21,4%; nhóm cây dây leo với 25 loài, chiếm 17,2%; nhóm cây gỗ với 21 loài, chiếm 14,5% và cuối cùng là nhóm cây thân rễ với 6 loài, chiếm 4,1%.

3. Đa dạng về tần số sử dụng của các bộ phận khác nhau của cây thuốc

Các bộ phận khác nhau của một loài cây thuốc chứa các thành phần hoá học không hoàn toàn giống nhau, hiệu quả chữa bệnh tùy thuộc vào kinh nghiệm sử dụng các bộ phận của cây thuốc và sự hiểu biết của các thầy thuốc. Sự đa dạng về tần số sử dụng các bộ phận của cây thuốc được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3

Sự đa dạng các bộ phận của cây thuốc được sử dụng

TT	Bộ phận sử dụng	Số loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rễ	51	35,2
2	Thân	33	22,8
3	Lá	25	17,2
4	Cả cây	25	17,2
5	Vỏ	16	11
6	Củ	15	10,3
7	Quả	2	1,4

Kết quả bảng 3 cho thấy bộ phận được đồng bào dân tộc sử dụng nhiều nhất là rễ với 51 loài, chiếm 35,2% tổng số loài; bộ phận thân sử dụng để chữa bệnh với 33 loài, chiếm 22,8%. Bộ phận lá và sử dụng cả cây được sử dụng với tỷ lệ bằng nhau (17,2%). Các bộ phận khác như: Vỏ, củ, quả... cũng được sử dụng tuy không nhiều nhưng công dụng của chúng cũng vô cùng hiệu nghiệm.

4. Đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị

Theo tài liệu Đỗ Tất Lợi, Võ Văn Chi,... kinh nghiệm y học cổ truyền cho thấy một cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại phải có nhiều loại cây mới có thể chữa được một bệnh. Qua điều tra nghiên cứu chúng tôi tạm chia việc sử dụng các cây thuốc để chữa bệnh theo các nhóm bệnh như sau:

Bảng 4

Sự đa dạng về nhóm bệnh chữa trị

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh về răng	4	2,8
2	Bệnh dạ dày, đại tràng	4	2,8
3	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân...)	5	3,4
4	Bệnh về thần kinh (bại liệt, thần kinh,...)	5	3,4
5	Bệnh về thận (sỏi thận, lợi tiểu, viêm thận...)	6	4,1
6	Bệnh ung thư (các loại u...)	6	4,1
7	Bệnh về gan (gan, da vàng,...)	7	4,8
8	Động vật cắn (sên, vắt cắn,...)	9	6,2
9	Bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở loét, mụn nhọt...)	12	8,3
10	Bồi bổ sức khỏe	12	8,3
11	Bệnh phụ nữ (đẻ, dạ con,...)	13	9,0
12	Bệnh về tiêu hoá (tả, lỵ, ngộ độc...)	14	9,7
13	Các bệnh khác	21	14,5

Kết quả bảng 4 cho chúng ta thấy tỷ lệ cây thuốc được đồng bào sử dụng chữa trị nhóm bệnh về tiêu hoá là nhiều nhất với 14 loài chiếm 9,7%; tiếp đến là nhóm bệnh phụ nữ với 13 loài chiếm 9,0%. Các bệnh về ngoài da và động vật côn trùng cắn có số loài lần lượt là 12 loài chiếm 8,3% và 9 loài chiếm 6,2%. Một số bệnh về răng và dạ dày tỷ lệ sử dụng cây thuốc để chữa trị là khá ít.

III. KẾT LUẬN

Qua điều tra nghiên cứu, bước đầu đã xác định được 145 loài thực vật được sử dụng làm thuốc thuộc 112 chi và 61 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch đó là Ngọc lan (Magnoliophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông đất (Lycopodiophyta).

Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) chiếm ưu thế với 53 họ, chiếm 86,9%; 105 chi, chiếm 93,8% và 137 loài, chiếm 94,5% so với tổng số họ, chi, loài cây thuốc đã điều tra.

Về dạng sống của cây thuốc thì nhóm cây bụi với 62 loài, chiếm 42,8%; tiếp đến là nhóm cây thân thảo với 31 loài, chiếm 21,4%; nhóm cây dây leo với 25 loài, chiếm 17,2%; nhóm cây gỗ với 21 loài, chiếm 14,5% và cuối cùng là nhóm cây thân rễ với 6 loài, chiếm 4,1% tổng số loài cây thuốc đã điều tra được.

Trong các bộ phận của cây thuốc, rễ là bộ phận được sử dụng nhiều nhất với 51 loài chiếm 35,2%; thân với 33 loài chiếm 22,8%; lá và cả cây được sử dụng với tỷ lệ bằng nhau là 17,2%. Các bộ phận khác như: Vỏ, củ, quả... tuy được sử dụng nhưng tỷ lệ không đáng kể.

Có 13 nhóm bệnh chủ yếu được chữa trị bằng cây thuốc bản địa với kiến thức của đồng bào dân tộc. Trong đó, nhóm bệnh về tiêu hoá là nhiều nhất với 14 loài chiếm 9,7%; tiếp đến là nhóm bệnh phụ nữ với 13 loài, chiếm 9,0%. Các bệnh về ngoài da và động vật côn trùng cắn có số loài lần lượt là 12 loài, chiếm 8,3% và 9 loài, chiếm 6,2%. Một số bệnh về răng và dạ dày tỷ lệ sử dụng cây thuốc để chữa trị là khá ít.

Lời cảm ơn: Để hoàn thành bài báo này tập thể tác giả xin gửi lời cảm ơn tới đề tài "Điều tra nghiên cứu các cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc dân tộc tại Tây Nguyên và các biện pháp bảo tồn" (mã số: TN3/T10), Chương trình Tây Nguyên, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tạo điều kiện và tài trợ kinh phí để thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Bản (Chủ biên), 2003, 2005. Danh lục các loài Thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập II, III.
3. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Đông, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn, 2006. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, tập I: 1138 trang; tập II: 1256 trang.
4. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội, tập 1,2.
5. Đỗ Tất Lợi, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội.
6. Gary J. Martin, 2002. Thực vật dân tộc học. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

**THE DIVERSITY OF MEDICINAL PLANT RESOURCES OF ETHNIC GROUPS
IN GIA LAI PROVINCE**

**BUI VAN HUONG, NGUYEN VAN DU, HA TUAN ANH,
TRAN HUY THAI, TRAN MINH HOI**

SUMMARY

From the results of the investigation of plants used in value remedies of ethnic groups in Gia Lai province, 145 species belonging to 112 genera, 61 families of three divisions (Polypodiophyta, Lycopodiophyta, Magnoliophyta) were recorded. The largest division is the Magnoliophyta comprising 137 species, accounting 94.5% of all species. The families with the largest number of species are: Euphorbiaceae (12 species), Araceae (9 species), Rubiaceae (9 species), Annonaceae (7 species), Rutaceae (7 species), Zingiberaceae (6 species), Fabaceae (5 species), Araliaceae (4 species), Lamiaceae (4 species) and Malvaceae (4 species).